



## **Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt**

Báo cáo của Hội đồng Quản trị và  
Các báo cáo Tài chính đã được kiểm toán

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

## MỤC LỤC

|   | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ           | 1 - 3        |
| CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN |              |
| Báo cáo kiểm toán độc lập               | 4            |
| Bảng cân đối kế toán                    | 5 - 8        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh    | 9            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ              | 10 - 11      |
| Thuyết minh báo cáo tài chính           | 12 - 37      |



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 10 năm 1999, Giấy phép đăng ký kinh doanh số 056655 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với mức vốn điều lệ là 43.000.000.000 đồng Việt Nam.

Ngày 13 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) theo Quyết định số 51/QĐ-TTGDHN ngày 30 tháng 11 năm 2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) và Giấy chứng nhận đăng ký lưu ký chứng khoán số 33/2006-GCNCP-TTLK ngày 13 tháng 12 năm 2006 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Công ty cũng đã được cấp một số giấy chứng nhận đăng ký lưu ký sửa đổi sau đó và lần sửa đổi cuối cùng, theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán sửa đổi lần thứ 6, được cấp ngày 17 tháng 12 năm 2009. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chứng khoán sửa đổi lần thứ 6 này, tổng giá trị chứng khoán đăng ký của Công ty là 722.339.370.000 đồng.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt, số 8, Lê Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và chi nhánh tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt – số 223 Đồng Khởi, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

### KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ CỔ TỨC

|   | <i>Cho năm tài chính kết<br/>thúc ngày 31 tháng 12<br/>năm 2010<br/>VNĐ</i> | <i>Cho năm tài chính kết<br/>thúc ngày 31 tháng 12<br/>năm 2009<br/>VNĐ</i> |
|---|---|---|
| Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế                                       | (92.731.310.610)  | 174.469.401.318   |
| Cổ tức đã công bố / trả trong kỳ                                    | -   | -   |
| Cổ tức đã công bố các kỳ trước nhưng chưa trả tại thời điểm cuối kỳ | -   | -   |
| Lợi nhuận/(lỗ) lũy kế cuối kỳ                                       | (214.973.351.239)   | (122.242.040.629)   |

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| <b>Họ tên</b>               | <b>Chức vụ</b> | <b>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</b>   |
|-----------------------------|----------------|---|
| Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm      | Chủ tịch       | Bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2010  |
| Ông Lê Hải Phong            | Phó Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2010  |
| Ông Nhữ Đình Hòa            | Thành viên     | Bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2010  |
| Ông Charles Bernard Gregory | Thành viên     | Bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2010  |
| Ông Lê Văn Bình             | Thành viên     | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 10 năm 2001<br>Tái bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2010                          |
| Ông Nguyễn Quang Vinh       | Thành viên     | Bổ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2007<br>Miễn nhiệm ngày 8 tháng 2 năm 2010<br>Theo nguyện vọng cá nhân |
| Ông Nguyễn Trung Thực       | Phó chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2007<br>Hết nhiệm kỳ 3 ngày 4 tháng năm 2010                           |
| Ông Trần Thanh Tân          | Thành viên     | Bổ nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2007<br>Hết nhiệm kỳ ngày 3 tháng 4 năm 2010                           |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| <b>Họ tên</b>          | <b>Chức vụ</b> | <b>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</b>   |
|------------------------|----------------|---|
| Ông Phạm Trung Thành   | Trưởng ban     | Bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2010  |
| Ông Lê Hải Phong       | Trưởng ban     | Bổ nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2007<br>Hết nhiệm kỳ ngày 3 tháng 4 năm 2010 |
| Bà Trần Thị Bích       | Thành viên     | Bổ nhiệm ngày 6 tháng 4 năm 2005<br>Tái bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2010  |
| Ông Lê Tiến Toàn       | Thành viên     | Bổ nhiệm ngày 9 tháng 7 năm 2004<br>Hết nhiệm kỳ ngày 3 tháng 4 năm 2010  |
| Bà Lương Thị Bích Ngọc | Thành viên     | Bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2010  |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã cam kết với Hội đồng quản trị rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính.

## PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và chính sách kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được qui định tại Thông tư số 95/2008/TT- BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan.

Thay mặt Hội đồng Quản trị :



Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm  
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 02 năm 2011

Số tham chiếu: 60758149/13551933

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt**

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("Công ty"), báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo ("các báo cáo tài chính") được trình bày từ trang 5 đến trang 37. Các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### *Cơ sở Ý kiến Kiểm toán*

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

### *Ý kiến Kiểm toán*

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và các chính sách kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT- BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài Chính và tuân thủ các quy định có liên quan.



*Ernst & Young Vietnam W.*  
Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

*[Signature]*

Võ Tấn Hoàng Văn  
Phó Tổng Giám đốc  
Kiểm toán viên đã đăng ký  
Số đăng ký: 0264/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 02 năm 2011

*[Signature]*

Võ Xuân Minh  
Kiểm toán viên phụ trách  
Kiểm toán viên đã đăng ký  
Số đăng ký: 0923/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị : VND

| Mã số      | TÀI SẢN  | Thuyết minh | 31 tháng 12 năm 2010     | 31 tháng 12 năm 2009     |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN</b>  |             | <b>1.103.765.229.069</b> | <b>1.268.338.449.109</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>IV.1</b> | <b>290.875.831.010</b>   | <b>475.807.301.959</b>   |
| 111        | 1. Tiền  |             | 268.583.558.114          | 439.222.301.959          |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                  |             | 22.292.272.896           | 36.585.000.000           |
| <b>120</b> | <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> |             | <b>634.281.294.280</b>   | <b>732.992.652.378</b>   |
| 121        | 1. Đầu tư ngắn hạn                             | IV.3        | 690.190.310.419          | 853.157.482.042          |
| 128        | 2. Đầu tư ngắn hạn khác                        | IV.4        | 118.295.930.000          | -                        |
| 129        | 3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn           | IV.3        | (174.204.946.139)        | (120.164.829.664)        |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>IV.5</b> | <b>175.208.255.555</b>   | <b>56.500.501.323</b>    |
| 131        | 1. Phải thu của khách hàng                     |             | 5.506.897.855            | 1.321.418.984            |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán                     |             | 9.589.624.560            | 4.063.449.200            |
| 133        | 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                    |             | -                        | -                        |
| 135        | 4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán    |             | 993.842.121              | 2.156.268.687            |
| 138        | 5. Các khoản phải thu khác                     |             | 170.239.319.718          | 48.959.364.452           |
| 139        | 6. Dự phòng phải thu khó đòi                   |             | (11.121.428.699)         | -                        |
| <b>150</b> | <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>               |             | <b>3.399.848.224</b>     | <b>3.037.993.449</b>     |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  |             | 480.787.847              | 331.044.572              |
| 152        | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ         |             | -                        | -                        |
| 154        | 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước         | IV.22       | 2.668.258.877            | 2.668.258.877            |
| 158        | 4. Tài sản ngắn hạn khác                       |             | 250.801.500              | 38.690.000               |

Các thuyết minh đính kèm từ mục I đến IV là một phần của các BCTC này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị : VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                       | Thuyết minh | 31 tháng 12 năm 2010     | 31 tháng 12 năm 2009     |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     |             | <b>514.255.891.337</b>   | <b>507.656.860.022</b>   |
| <b>220</b> | <b>I. Tài sản cố định</b>                     |             | <b>14.772.009.454</b>    | <b>13.926.692.554</b>    |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                   | VI.6        | 7.870.087.418            | 12.733.744.538           |
| 222        | Nguyên giá                                    |             | 24.079.548.930           | 24.680.743.621           |
| 223        | Giá trị hao mòn lũy kế                        |             | (16.209.461.512)         | (11.946.999.083)         |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                    | IV.7        | 6.831.322.036            | 1.122.348.016            |
| 228        | Nguyên giá                                    |             | 8.287.037.040            | 1.988.064.540            |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                        |             | (1.455.715.004)          | (865.716.524)            |
|            | 3. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang     |             | 70.600.000               | 70.600.000               |
| <b>250</b> | <b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>IV.8</b> | <b>486.997.610.397</b>   | <b>479.936.000.000</b>   |
| 253        | 1. Đầu tư vào chứng khoán dài hạn             |             | 466.586.227.397          | 390.741.000.000          |
| 254        | Chứng khoán sẵn sàng để bán                   |             | 466.586.227.397          | 390.741.000.000          |
| 258        | 2. Đầu tư dài hạn khác                        |             | 20.411.383.000           | 89.195.000.000           |
| 259        | 3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn |             | -                        | -                        |
| <b>260</b> | <b>III. Tài sản dài hạn khác</b>              |             | <b>12.486.271.486</b>    | <b>13.794.167.468</b>    |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | IV.9        | 1.781.807.899            | 4.274.713.819            |
| 262        | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             |             | -                        | -                        |
| 263        | 3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán             | IV.10       | 8.966.262.687            | 7.135.551.150            |
| 268        | 4. Tài sản dài hạn khác                       |             | 1.738.200.900            | 2.383.902.499            |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      |             | <b>1.618.021.120.406</b> | <b>1.775.995.309.131</b> |

Các thuyết minh đính kèm từ mục I đến IV là một phần của các BCTC này.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị : VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                      | Thuyết minh  | 31 tháng 12 năm 2010     | 31 tháng 12 năm 2009 (trình bày lại) |
|------------|--|--------------|--------------------------|--------------------------------------|
| <b>300</b> | <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          |              | <b>471.985.576.730</b>   | <b>537.151.954.844</b>               |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          |              | <b>471.924.668.999</b>   | <b>537.083.701.843</b>               |
| 312        | 1. Phải trả người bán                          | IV.11        | 10.563.703.341           | 2.383.681.643                        |
| 313        | 2. Người mua trả tiền trước                    |              | 3.777.628.500            | 3.973.208.500                        |
| 314        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | IV.22        | 3.501.559.291            | 1.558.592.523                        |
| 315        | 4. Phải trả người lao động                     |              | 8.541.416.277            | 4.612.427.713                        |
| 316        | 5. Chi phí phải trả                            |              | 2.401.168.397            | 1.126.152.566                        |
| 317        | 6. Phải trả nội bộ                             |              | -                        | -                                    |
| 320        | 7. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán    | IV.12        | 243.039.913.639          | 416.020.248.791                      |
| 321        | 8. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu   |              | 10.613.306.875           | 9.418.790.570                        |
| 322        | 9. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán      | IV.13        | 4.193.069.302            | 7.364.535.134                        |
| 323        | 10. Quỹ khen thưởng phúc lợi                   |              | 1.027.252.093            | 2.256.826.104                        |
| 327        | 11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | IV.14        | 41.490.834.286           | -                                    |
| 328        | 12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | IV.15        | 142.774.816.998          | 88.369.238.299                       |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                          |              | <b>60.907.731</b>        | <b>68.253.001</b>                    |
| 336        | 1. Dự phòng trợ cấp thôi việc                  |              | 60.907.731               | 68.253.001                           |
| <b>400</b> | <b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                 | <b>IV.16</b> | <b>1.146.035.543.677</b> | <b>1.238.843.354.287</b>             |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       |              | <b>1.146.035.543.677</b> | <b>1.238.843.354.287</b>             |
| 411        | 1. Vốn điều lệ đã góp                          |              | 722.339.370.000          | 722.339.370.000                      |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                        |              | 610.253.166.720          | 610.253.166.720                      |
| 414        | 3. Cổ phiếu quỹ                                |              | (228.000.000)            | (151.500.000)                        |
| 417        | 4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ              | IV.17        | 14.322.179.098           | 14.322.179.098                       |
| 418        | 5. Quỹ dự phòng tài chính                      | IV.17        | 14.322.179.098           | 14.322.179.098                       |
| 420        | 6. Lỗ lũy kế                                   |              | (214.973.351.239)        | (122.242.040.629)                    |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     |              | <b>1.618.021.120.406</b> | <b>1.775.995.309.131</b>             |

Các thuyết minh đính kèm từ mục I đến IV là một phần của các BCTC này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2010

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị : VNĐ

| Mã số | CHỈ TIÊU   | 31 tháng 12 năm 2010      | 31 tháng 12 năm 2009      |
|-------|--|---------------------------|---------------------------|
| 004   | 4. Phải thu khó đòi đã xử lý                                     | 390.400.000               | -                         |
| 006   | 6. Chứng khoán lưu ký  | 10.708.650.660.000        | 12.658.273.310.000        |
|       | <i>Trong đó:</i>   |                           |                           |
| 007   | 6.1. Chứng khoán giao dịch                                       | 10.475.008.340.000        | 12.118.753.300.000        |
| 008   | 6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký               | 244.755.950.000           | 357.777.300.000           |
| 009   | 6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước           | 10.100.577.510.000        | 10.764.900.980.000        |
| 010   | 6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài           | 129.674.880.000           | 996.075.020.000           |
| 012   | 6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch                             | 173.642.320.000           | 315.060.010.000           |
| 013   | 6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký     | 2.252.000.000             | 2.401.000.000             |
| 014   | 6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước | 171.285.820.000           | 242.419.310.000           |
| 015   | 6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài | 104.500.000               | 70.239.700.000            |
| 017   | 6.3. Chứng khoán cầm cố  | 60.000.000.000            | 224.460.000.000           |
| 019   | 6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước              | 60.000.000.000            | 224.460.000.000           |
| 082   | 8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng                        | 3.151.920.760.000         | 2.782.551.450.000         |
| 083   | 9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán               | 282.440.980.000           | 290.575.900.000           |
|       | <b>Tổng cộng tài khoản ngoại bảng</b>                            | <b>14.143.402.800.000</b> | <b>15.731.400.660.000</b> |



Bà Nguyễn Hồng Thủy  
Trưởng phòng Tài Chính Kế Toán



Ông Như Đình Hòa  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 02 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm từ mục I đến IV là một phần của các BCTC này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh  | Năm nay                  | Năm trước               |
|-------|--|--------------|--------------------------|-------------------------|
| 01    | <b>1. Doanh thu</b>                                      | <b>IV.18</b> | <b>238.908.803.628</b>   | <b>292.205.149.076</b>  |
|       | <b>Trong đó:</b>   |              |                          |                         |
| 01.1  | - Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán               |              | 64.730.370.056           | 91.806.996.273          |
| 01.2  | - Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn        |              | 120.063.036.860          | 160.426.069.771         |
| 01.3  | - Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán               |              | 6.490.795.709            | 1.950.000.000           |
| 01.4  | - Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán                 |              | 111.114.776              | 355.985.042             |
| 01.5  | - Doanh thu hoạt động tư vấn                             |              | 6.300.671.770            | 6.677.103.761           |
| 01.6  | - Doanh thu lưu ký chứng khoán                           |              | 2.760.047.173            | 3.356.996.445           |
| 01.7  | - Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá                    |              | 348.113.211              | 531.947.918             |
| 01.8  | - Doanh thu khác   |              | 38.104.654.073           | 27.100.049.866          |
| 02    | <b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                   | <b>IV.18</b> | -                        | -                       |
| 10    | <b>3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh</b>        | <b>IV.18</b> | <b>238.908.803.628</b>   | <b>292.205.149.076</b>  |
| 11    | <b>4. Chi phí hoạt động kinh doanh</b>                   | <b>IV.19</b> | <b>(258.366.846.148)</b> | <b>(53.144.117.820)</b> |
| 20    | <b>5. Lợi nhuận/(lỗ) gộp của hoạt động kinh doanh</b>    |              | <b>(19.458.042.520)</b>  | <b>239.061.031.256</b>  |
| 25    | <b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                   | <b>IV.20</b> | <b>(72.490.788.705)</b>  | <b>(65.157.617.047)</b> |
| 30    | <b>7. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   |              | <b>(91.948.831.225)</b>  | <b>173.903.414.209</b>  |
| 31    | <b>8. Thu nhập khác</b>                                  |              | <b>16.015.015</b>        | <b>656.880.561</b>      |
| 32    | <b>9. Chi phí khác</b>                                   |              | <b>(798.494.400)</b>     | <b>(90.893.452)</b>     |
| 40    | <b>10. Lợi nhuận/(lỗ) khác</b>                           |              | <b>(782.479.385)</b>     | <b>565.987.109</b>      |
| 50    | <b>11. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế</b>        |              | <b>(92.731.310.610)</b>  | <b>174.469.401.318</b>  |
| 51    | <b>12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>  | <b>IV.21</b> | -                        | -                       |
| 52    | <b>13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>   |              | -                        | -                       |
| 60    | <b>14. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> |              | <b>(92.731.310.610)</b>  | <b>174.469.401.318</b>  |
| 70    | <b>15. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu</b>                 | <b>IV.24</b> | <b>(1.284)</b>           | <b>3.677</b>            |

Bà Nguyễn Hồng Thủy  
Trưởng phòng Tài Chính Kế Toán

Ông Nhữ Đình Hòa  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 02 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm từ mục I đến IV là một phần của các BCTC này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị: VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm nay                  | Năm trước                |
|-----------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
|           | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN</b>                  |             |                          |                          |
| 01        | Tiền thu từ hoạt động kinh doanh   |             | 1.599.941.506.685        | 762.471.922.967          |
| 02        | Tiền chi hoạt động kinh doanh  |             | (729.678.608.652)        | (536.690.528.919)        |
| 05        | Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán   |             | (1.266.789.101)          | (1.660.014.378)          |
| 06        | Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng                                      |             | 54.630.640.375.666       | 24.330.089.868.399       |
| 07        | Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng                                  |             | (54.934.090.305.881)     | (24.599.641.824.574)     |
| 08        | Tiền thu bán chứng khoán phát hành   |             | 1.400.119.228.988        | 774.721.859.596          |
| 09        | Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán                                     |             | (1.420.324.843.210)      | (816.717.564.470)        |
| 10        | Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                            |             | (821.458.943.034)        | (314.195.029.774)        |
| 11        | Tiền chi trả cho người lao động  |             | (30.879.402.100)         | (40.237.911.520)         |
| 12        | Tiền chi trả lãi vay   |             | -                        | -                        |
| 13        | Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp  |             | -                        | -                        |
| 14        | Tiền thu khác  |             | 3.061.512.717.397        | 475.937.511.918          |
| 15        | Tiền chi khác  |             | (2.935.207.713.420)      | (210.780.276.321)        |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh chứng khoán</b> |             | <b>(180.692.776.662)</b> | <b>(176.701.987.076)</b> |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                 |             |                          |                          |
| 21        | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                 |             | (13.065.272.027)         | (10.475.657.438)         |
| 22        | Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          |             | 16.009.090               | 240.013.420              |
| 25        | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  |             | (1.458.909.240.700)      | (1.756.622.736.663)      |
| 26        | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                    |             | 1.497.714.826.200        | 1.950.272.612.500        |
| 27        | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                            |             | 88.300.913.150           | 59.584.402.196           |
| 28        | Tiền chi đầu tư ngắn hạn khác  |             | (403.013.266.875)        | -                        |
| 29        | Tiền thu đầu tư ngắn hạn khác  |             | 284.717.336.875          | -                        |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>                 |             | <b>(4.238.694.287)</b>   | <b>242.998.634.015</b>   |

Các thuyết minh đính kèm từ mục I đến IV là một phần của các BCTC này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị: VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm nay                  | Năm trước              |
|-----------|--|-------------|--------------------------|------------------------|
|           | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>       |             |                          |                        |
| 33        | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                           |             | -                        | -                      |
| 34        | Tiền chi trả nợ gốc vay  |             | -                        | -                      |
| 36        | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông                           |             | -                        | (1.795.000)            |
| <b>40</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>   |             | <b>-</b>                 | <b>(1.795.000)</b>     |
| <b>50</b> | <b>Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ</b>                         |             | <b>(184.931.470.949)</b> | <b>66.294.851.939</b>  |
| <b>60</b> | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>               |             | <b>475.807.301.959</b>   | <b>409.512.450.020</b> |
| <b>61</b> | <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>               |
| <b>70</b> | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>              | <b>IV.1</b> | <b>290.875.831.010</b>   | <b>475.807.301.959</b> |



Nguyễn Hồng Thủy  
Trưởng phòng Tài Chính Kế Toán



Như Đình Hòa  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 02 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm từ mục I đến IV là một phần của các BCTC này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 10 năm 1999, Giấy phép đăng ký kinh doanh số 056655 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với mức vốn điều lệ là 43.000.000.000 đồng Việt Nam.

Ngày 13 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) theo Quyết định số 51/QĐ-TTGDHN ngày 30 tháng 11 năm 2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) và Giấy chứng nhận đăng ký lưu ký chứng khoán số 33/2006-GCNCP-TTLK ngày 13 tháng 12 năm 2006 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Công ty cũng đã được cấp một số giấy chứng nhận đăng ký lưu ký sửa đổi sau đó và lần sửa đổi cuối cùng, theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán sửa đổi lần thứ 6, được cấp ngày 17 tháng 12 năm 2009. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chứng khoán sửa đổi lần thứ 6 này, tổng giá trị chứng khoán đăng ký của Công ty là 722.339.370.000 đồng.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong niên độ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| <i>Họ tên</i>               | <i>Chức vụ</i> | <i>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</i>   |
|-----------------------------|----------------|---|
| Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm      | Chủ tịch       | Bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2010  |
| Ông Lê Hải Phong            | Phó Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2010  |
| Ông Nhữ Đình Hòa            | Thành viên     | Bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2010  |
| Ông Charles Bernard Gregory | Thành viên     | Bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2010  |
| Ông Lê Văn Bình             | Thành viên     | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 10 năm 2001<br>Tái bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2010                          |
| Ông Nguyễn Quang Vinh       | Thành viên     | Bổ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2007<br>Miễn nhiệm ngày 8 tháng 2 năm 2010<br>Theo nguyện vọng cá nhân |
| Ông Nguyễn Trung Thực       | Phó chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2007<br>Hết nhiệm kỳ 3 ngày 4 tháng năm 2010                           |
| Ông Trần Thanh Tân          | Thành viên     | Bổ nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2007<br>Hết nhiệm kỳ ngày 3 tháng 4 năm 2010                           |

**BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên Ban Kiểm soát trong niên độ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| <i>Họ tên</i>          | <i>Chức vụ</i> | <i>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</i>   |
|------------------------|----------------|---|
| Ông Phạm Trung Thành   | Trưởng ban     | Bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2010  |
| Ông Lê Hải Phong       | Trưởng ban     | Bổ nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2007<br>Hết nhiệm kỳ ngày 3 tháng 4 năm 2010 |
| Bà Trần Thị Bích       | Thành viên     | Bổ nhiệm ngày 6 tháng 4 năm 2005<br>Tái bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2010  |
| Ông Lê Tiến Toàn       | Thành viên     | Bổ nhiệm ngày 9 tháng 7 năm 2004<br>Hết nhiệm kỳ ngày 3 tháng 4 năm 2010  |
| Bà Lương Thị Bích Ngọc | Thành viên     | Bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2010  |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Ban Tổng giám đốc trong niên độ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| <i>Họ tên</i>            | <i>Chức vụ</i>   | <i>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</i>   |
|--------------------------|--|---|
| Ông Nhữ Đình Hòa         | Tổng Giám đốc  | Bổ nhiệm ngày 18 tháng 03 năm 2010  |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy | Phó Tổng Giám đốc  | Bổ nhiệm ngày 15 tháng 07 năm 2010  |
| Ông Ngô Phương chí       | Phó Tổng Giám đốc  | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2006<br>Miễn nhiệm ngày 30 tháng 7 năm 2010<br>theo nguyện vọng cá nhân |
| Ông Bùi Quang Bách       | Phó Tổng Giám đốc  | Bổ nhiệm ngày 04 tháng 02 năm 2008<br>Miễn nhiệm ngày 09 tháng 4 năm 2010<br>theo nguyện vọng cá nhân |
| Ông Võ Hữu Tuấn          | Phó Tổng Giám đốc<br>kiêm Giám đốc Chi<br>nhánh tại Thành phố<br>Hồ Chí Minh | Bổ nhiệm ngày 04 tháng 02 năm 2008  |

**MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG**

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt, số 8, Lê Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và chi nhánh tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt – số 223 Đồng Khởi, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các phòng giao dịch sau:

| <i>Tên Phòng giao dịch</i>                          | <i>Địa chỉ</i>   |
|---|--|
| Phòng môi giới và giao dịch (TP HN)                 | Tòa nhà Bảo Việt, số 8, Lê Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội |
| Phòng giao dịch số 1 Hà Nội                         | 94 Bà Triệu, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội                        |
| Phòng môi giới và giao dịch (TP HCM)                | 11 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP Hồ Chí Minh                 |
| PHÒNG GIAO DỊCH 146 Nguyễn Văn Cừ (TP. Hồ Chí Minh) | 146 Nguyễn Văn Cừ, Quận 1, TP, Hồ Chí Minh                 |

**NHÂN VIÊN**

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 223 người. (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 240 người).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 1. *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với:

- ▶ Hệ thống Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:
  - Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
  - Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
  - Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
  - Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
  - Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).
- ▶ Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán.

Cho mục đích trình bày các báo cáo tài chính, tiền gửi của nhà đầu tư tại các tài khoản ngân hàng được mở bởi Công ty cho mục đích giao dịch chứng khoán được trình bày là tiền và các khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2. *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Sổ nhật ký chung.

### 3. *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 4. *Đồng tiền kế toán*

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán**

Trong năm 2010, Công ty thực hiện áp dụng Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, theo đó, các thay đổi sau đã được thực hiện trong chính sách kế toán áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2010:

- ▶ Đối với các khoản cổ tức từ cổ phiếu và cổ phiếu thường, Công ty không ghi nhận doanh thu theo mệnh giá mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.
- ▶ Quỹ khen thưởng phúc lợi được chuyển sang hạch toán ở nhóm tài khoản phải trả thay vì theo dõi trên nhóm tài khoản vốn chủ sở hữu.

**2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của khách hàng cho mục đích giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí quản lý doanh nghiệp*" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

| <i>Thời gian quá hạn</i>                     | <i>Mức trích dự phòng</i> |
|--|---------------------------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30%                       |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm        | 50%                       |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm         | 70%                       |
| Trên ba (03) năm                             | 100%                      |

**4. Tài sản cố định**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**5. Khấu hao và khấu trừ**

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                     |           |
|---------------------|-----------|
| Cải tạo văn phòng   | 5 năm     |
| Máy móc, thiết bị   | 3 – 5 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 năm     |
| Thiết bị văn phòng  | 3 năm     |
| Phần mềm máy tính   | 3 – 4 năm |

**6. Thuê tài sản**

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

**7. Các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư ngắn hạn và đầu tư vào chứng khoán dài hạn được ghi nhận ban đầu và tiếp theo theo giá gốc. Các khoản cổ tức và trái tức nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2010. Giá trị thị trường của các chứng khoán chưa niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo báo giá của các công ty chứng khoán có quy mô lớn, uy tín trên thị trường chứng khoán và các tạp chí chứng khoán có uy tín. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên được xác định theo các cơ sở định giá tin cậy khác.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn được lập cho từng loại chứng khoán theo đánh giá của Công ty. Việc đánh giá mức độ giảm giá của chứng khoán niêm yết đầu tư dài hạn được thực hiện trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2010. Việc đánh giá mức độ giảm giá của chứng khoán chưa niêm yết đầu tư dài hạn được thực hiện trên cơ sở tham khảo báo giá của các công ty chứng khoán có quy mô lớn, uy tín trên thị trường chứng khoán và các tạp chí chứng khoán có uy tín, và/hoặc các mô hình định giá chứng khoán của Công ty theo thông lệ Việt Nam và quốc tế.

**8. Chứng khoán mua lại và bán lại theo hợp đồng có kỳ hạn (“hợp đồng repo”)**

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản/chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu/nợ chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**10. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**11. Quỹ dự trữ theo luật định**

*Quỹ dự phòng tài chính*

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập hằng năm với mức bằng 5% lợi nhuận của Công ty cho đến khi đạt 10% vốn điều lệ đã góp theo Quyết định số 27/2007/QĐ-BTC ngày 24 tháng 4 năm 2007 do Bộ Tài chính ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động cho công ty chứng khoán. Quỹ được trích lập nhằm bảo toàn hoạt động kinh doanh bình thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thua lỗ trong kinh doanh hoặc dự phòng cho lỗ hoặc tổn thất do các nguyên nhân khách quan.

*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập hằng năm với mức bằng 5% lợi nhuận của Công ty cho đến khi đạt 100% vốn điều lệ đã góp theo Quyết định số 27/2007/QĐ-BTC ngày 24 tháng 4 năm 2007 do Bộ Tài chính ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động cho công ty chứng khoán. Quỹ được trích lập để sử dụng vào việc mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc bổ sung vốn điều lệ đã góp.

**12. Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã hoàn tất hoặc dựa trên các điều khoản của hợp đồng cung cấp dịch vụ.

*Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân gia quyền của chứng khoán.

*Tiền lãi*

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ phần lãi trước ngày mua chứng khoán nợ được hạch toán giảm giá vốn chứng khoán.

*Cổ tức*

Cổ tức được ghi nhận là thu nhập khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu. Trong trường hợp này, Công ty không ghi nhận thu nhập mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**13. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra**

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

**14. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 14. Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

#### 15. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền kí quỹ mua chứng khoán. Các khoản tiền này được gửi tại cùng ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản.

#### 16. Sử dụng các ước tính

Việc trình bày các báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**17. Lợi ích của nhân viên**

**17.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 16% lương cơ bản hàng tháng. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

**17.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc**

*Trợ cấp thôi việc tự nguyện:* theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để chi trả trợ cấp thôi việc là mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

*Trợ cấp mất việc:* theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong điều 17 và 42 là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 7 tháng 6 năm 1999 và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư 64, các ngân hàng phải tính toán trợ cấp mất việc làm cho nhân viên bằng 3,00%/năm trên lương cơ bản của nhân viên. Ngoài ra, số dư của quỹ trợ cấp thôi việc đã được trích lập trước đây bằng 10,00% của lợi nhuận sau thuế sau khi trừ đi phần trích lập quỹ bổ sung vốn điều lệ theo Thông tư 64 nên được chuyển sang quỹ trợ cấp mất việc cho nhân viên theo Thông tư 82.

**17.3 Trợ cấp thất nghiệp**

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**IV. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**IV.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|   | 31/12/2010<br>VNĐ             | 31/12/2009<br>VNĐ             |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt tại quỹ  | 218.439.547                   | 260.331.010                   |
| Tiền gửi ngân hàng                                      | 268.365.118.567               | 438.961.970.949               |
| <i>Tiền gửi của Công ty</i>                             | <i>37.826.986.072</i>         | <i>23.930.397.808</i>         |
| <i>Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán</i> | <i>230.538.132.495</i>        | <i>415.031.573.141</i>        |
| Các khoản tương đương tiền                              | 22.292.272.896                | 36.585.000.000                |
|   | <b><u>290.875.831.010</u></b> | <b><u>475.807.301.959</u></b> |

**IV.2 Giá trị, khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ**

|   | <i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ<br/>Đơn vị</i> | <i>Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ<br/>VNĐ</i> |
|---|---|---|
| <b>1. Của Công ty chứng khoán</b>         |   |   |
| - Cổ phiếu                                | 55.288.626  | 2.017.937.573.608                                   |
| - Trái phiếu                              | 841.146   | 90.009.227.397                                      |
| - Chứng khoán khác                        | 8.478.866   | 169.063.665.645                                     |
|   | <b><u>64.608.638</u></b>                                  | <b><u>2.277.010.466.650</u></b>                     |
| <b>2. Của người đầu tư</b>                |   |   |
| - Cổ phiếu                                | 846.954.878   | 26.814.350.623.811                                  |
| - Trái phiếu                              | 181.990.000   | 18.062.329.001.589                                  |
| - Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ đầu tư) | 9.429.140   | 86.102.493.000                                      |
|   | <b><u>1.038.374.018</u></b>                               | <b><u>44.962.782.118.400</u></b>                    |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**IV. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**IV.3 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

|                                   | 31/12/2010<br>VNĐ      | 31/12/2009<br>VNĐ      |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Chứng khoán thương mại</b>     |                        |                        |
| Cổ phiếu niêm yết                 | 432.830.844.959        | 414.448.376.537        |
| Cổ phiếu chưa niêm yết            | 133.165.859.100        | 315.863.558.625        |
| Trái phiếu                        | 6.922.000.000          | -                      |
| Chứng chỉ quỹ                     | 117.271.606.360        | 122.845.546.880        |
| Tổng                              | 690.190.310.419        | 853.157.482.042        |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | (174.204.946.139)      | (120.164.829.664)      |
|                                   | <b>515.985.364.280</b> | <b>732.992.652.378</b> |

Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

|   | 31/12/2010<br>VNĐ        |
|---|--------------------------|
| Dự phòng giảm giá chứng khoán niêm yết      | (154.326.841.539)        |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết | (19.878.104.600)         |
| <b>Tổng cộng</b>                            | <b>(174.204.946.139)</b> |

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại cổ phiếu có giá trị thị trường đối với cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý đối với cổ phiếu chưa niêm yết thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Giá trị thị trường của các chứng khoán chưa niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo báo giá của các công ty chứng khoán có quy mô lớn, uy tín trên thị trường chứng khoán và các tạp chí chứng khoán có uy tín.

Giá trị hợp lý của các cổ phiếu chưa niêm yết không có tham khảo báo giá được xác định trên cơ sở định giá các cổ phiếu theo một hoặc kết hợp một số các phương pháp định giá sau:

- ▶ Phương pháp chiết khấu dòng thu nhập dự báo trong tương lai: phương pháp này xác định các dòng thu nhập trong tương lai (như luồng cổ tức - DDM, dòng tiền tự do của doanh nghiệp - FCFE, dòng tiền tự do vốn chủ sở hữu - FCFE) theo từng năm (thường từ 5 đến 12 năm). Dòng thu nhập trong tương lai được chiết khấu theo các tỷ lệ chiết khấu phù hợp (là tỷ lệ hoàn vốn của khoản đầu tư được yêu cầu bởi nhà đầu tư) về giá trị hiện tại. Đối với năm dự báo cuối cùng, giá trị cuối được xác định, thể hiện giá trị doanh nghiệp được ước tính bởi Công ty tại thời điểm đó. Giá trị cuối này được chiết khấu theo tỷ lệ chiết khấu về giá trị hiện tại. Tổng giá trị hiện tại của các dòng thu nhập và giá trị cuối thể hiện giá trị hợp lý theo ước tính của Công ty;
- ▶ Phương pháp giá trị tài sản thuần: xác định giá trị khoản đầu tư dựa trên giá trị thị trường hoặc giá trị sổ sách của các loại tài sản của doanh nghiệp; và
- ▶ Phương pháp hệ số giá/thu nhập (P/E): xác định giá trị hệ số giá/thu nhập của các doanh nghiệp tương đương nhân với thu nhập của doanh nghiệp để tính giá tương ứng của doanh nghiệp/cổ phiếu cần xem xét giá trị hợp lý.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**IV. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**IV.4 Đầu tư ngắn hạn khác**

Đây là những hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty với nhà đầu tư chứng khoán, theo đó hai bên sẽ cùng góp vốn để đầu tư chứng khoán niêm yết. Các khoản đầu tư thường có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng và không quá 1 năm và Công ty sẽ được hưởng khoản thu nhập cố định từ các khoản đầu tư này.

**IV.5 Các khoản phải thu ngắn hạn**

|   | 31/12/2010                    | 31/12/2009                   |
|---|-------------------------------|------------------------------|
|   | VNĐ                           | VNĐ                          |
| Phải thu của khách hàng   | 5.506.897.856                 | 1.321.418.984                |
| Trả trước cho người bán   | 9.589.624.560                 | 4.063.449.200                |
| Phải thu các hoạt động giao dịch chứng khoán                                    | 993.842.120                   | 2.156.268.687                |
| <i>Phải thu của Sở Giao dịch chứng khoán</i>                                    | 344.730                       | 8.816.380                    |
| <i>Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán</i>                             | 689.490.590                   | 1.743.445.507                |
| <i>Phải thu tổ chức phát hành chứng khoán (bảo lãnh phát hành)</i>              | 243.236.800                   | 343.236.800                  |
| <i>Phải thu của đại lý giao dịch chứng khoán</i>                                | 60.770.000                    | 60.770.000                   |
| Phải thu khác   | 170.239.319.718               | 48.959.364.452               |
| <i>Lãi tiền gửi</i>   | -                             | 755.201.807                  |
| <i>Cổ tức</i>   | 265.214.600                   | 2.375.495.600                |
| <i>Trái tức</i>   | 19.436.661.700                | 16.951.457.531               |
| <i>Tiền bán chứng khoán của ba ngày cuối năm chưa về tài khoản</i>              | 32.482.823.000                | 5.157.158.000                |
| <i>Phải thu của khách hàng về giao dịch chứng khoán do chuyển tiền chậm (*)</i> | -                             | 11.900.000.000               |
| <i>Phải thu khác của khách hàng</i>   | 11.124.457.149                | 11.300.751.019               |
| <i>Phải thu khác (**)</i>   | 106.930.163.269               | 519.300.495                  |
| Dự phòng phải thu khó đòi   | (11.121.428.699)              | -                            |
|   | <b><u>175.208.255.555</u></b> | <b><u>56.500.501.323</u></b> |

(\*): Phải thu của khách hàng về giao dịch chứng khoán do chuyển tiền chậm là khoản tiền giao dịch mua chứng khoán cuối năm, khách hàng đã chuyển trả, nhưng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 tiền vẫn chưa về đến tài khoản.

(\*\*): Các khoản phải thu khác bao gồm khoản tiền 106.761.864.000 đồng đã chuyển cho tổ chức phát hành để mua cổ phiếu phát hành thêm trong khuôn khổ hợp đồng môi giới chứng khoán ký giữa Công ty và khách hàng. (Xem thêm mục IV.15)

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### IV. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### IV.6 Tài sản cố định hữu hình

|                         | Cải tạo văn phòng<br>VNĐ | Máy móc, thiết bị<br>VNĐ | Phương tiện<br>vận tải<br>VNĐ | Thiết bị văn phòng<br>VNĐ | Tổng cộng<br>VNĐ |
|-------------------------|--------------------------|--------------------------|-------------------------------|---------------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá:</b>      |                          |                          |                               |                           |                  |
| Số dư đầu năm           | 1.219.251.216            | 18.565.310.302           | 3.790.665.603                 | 1.105.516.500             | 24.680.743.621   |
| Mua trong kỳ            | -                        | 413.975.182              | -                             | 18.700.000                | 432.675.182      |
| Thanh lý, nhượng bán    | -                        | (1.033.869.873)          | -                             | -                         | (1.033.869.873)  |
| Số dư cuối năm          | 1.219.251.216            | 17.945.415.611           | 3.790.665.603                 | 1.124.216.500             | 24.079.548.930   |
| <b>Giá trị hao mòn:</b> |                          |                          |                               |                           |                  |
| Số dư đầu năm           | 223.529.394              | 10.038.723.261           | 1.245.332.872                 | 439.413.556               | 11.946.999.083   |
| Khấu hao trong kỳ       | 243.850.243              | 3.937.640.416            | 551.964.292                   | 562.877.351               | 5.296.332.302    |
| Thanh lý, nhượng bán    | -                        | (1.033.869.873)          | -                             | -                         | (1.033.869.873)  |
| Số dư cuối năm          | 467.379.637              | 12.942.493.804           | 1.797.297.164                 | 1.002.290.907             | 16.209.461.512   |
| <b>Giá trị còn lại:</b> |                          |                          |                               |                           |                  |
| Số dư đầu năm           | 995.721.822              | 8.526.587.041            | 2.545.332.731                 | 666.102.944               | 12.733.744.538   |
| Số dư cuối năm          | 751.871.579              | 5.002.921.807            | 1.993.368.439                 | 121.925.593               | 7.870.087.418    |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**IV. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**IV.7 Tài sản cố định vô hình**

|                         | <i>Phần mềm<br/>máy tính<br/>VNĐ</i> | <i>Khác<br/>VNĐ</i> | <i>Tổng cộng<br/>VNĐ</i> |
|-------------------------|--------------------------------------|---------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá:</b>      |                                      |                     |                          |
| Số dư đầu năm           | 405.228.284                          | 1.582.836.256       | 1.988.064.540            |
| Mua trong năm           | 6.298.972.500                        | -                   | 6.298.972.500            |
| Thanh lý, nhượng bán    | -                                    | -                   | -                        |
| Giảm khác               | -                                    | -                   | -                        |
| Số dư cuối năm          | 6.704.200.784                        | 1.582.836.256       | 8.287.037.040            |
| <b>Giá trị hao mòn:</b> |                                      |                     |                          |
| Số dư đầu năm           | 67.794.398                           | 797.922.126         | 865.716.524              |
| Khấu hao trong năm      | 180.478.056                          | 409.520.424         | 589.998.480              |
| Thanh lý, nhượng bán    | -                                    | -                   | -                        |
| Giảm khác               | -                                    | -                   | -                        |
| Số dư cuối năm          | 248.272.454                          | 1.207.442.550       | 1.455.715.004            |
| <b>Giá trị còn lại:</b> |                                      |                     |                          |
| Số dư đầu năm           | 337.433.886                          | 784.914.130         | 1.122.348.016            |
| Số dư cuối năm          | 6.455.928.330                        | 375.393.706         | 6.831.322.036            |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**IV. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**IV.8 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

|  | 31/12/2010<br>VNĐ      | 31/12/2009<br>VNĐ      |
|--|------------------------|------------------------|
| Chứng khoán sẵn sàng để bán                | 466.586.227.397        | 390.741.000.000        |
| <i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>              | <i>77.500.000.000</i>  | <i>-</i>               |
| <i>Trái phiếu</i>                          | <i>389.086.227.397</i> | <i>390.741.000.000</i> |
| Đầu tư dài hạn khác                        | 20.411.383.000         | 89.195.000.000         |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | -                      | -                      |
|  | <b>486.997.610.397</b> | <b>479.936.000.000</b> |

Chi tiết các khoản cổ phiếu chưa niêm yết sẵn sàng để bán và đầu tư dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

| <u>Tên đơn vị</u>   | <u>Mối quan hệ</u> | <u>Tổng vốn điều lệ (triệu đồng Việt Nam)</u> | <u>Tỷ lệ sở hữu</u> | <u>Giá trị đầu tư theo mệnh giá (triệu đồng Việt Nam)</u> | <u>Giá trị đầu tư (triệu đồng Việt Nam)</u> |
|---|--------------------|---|---------------------|---|---|
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Bảo Tín                         | Cổ đồng sáng lập   | 50.000  | 5.00%               | 2.500   | 2.500                                       |
| Công ty Thủy điện Bắc Hà                                    | Cổ đồng sáng lập   | 600.000                                       | 10.00%              | 60.000  | 75.000                                      |
| <b>Cổ phiếu chưa niêm yết sẵn sàng để bán</b>               |                    |   |                     | <b>62.500</b>   | <b>77.500</b>                               |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Xuất nhập khẩu Phục Hưng | Đối tác chiến lược | 74.930  | 2.80%               | 2.100   | 6.053                                       |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt                             | Cổ đồng sáng lập   | 100.000                                       | 5.00%               | 5.000   | 5.000                                       |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Toàn Cầu                     | Đối tác chiến lược | 200.000                                       | 4.44%               | 8.877   | 9.358                                       |
| <b>Đầu tư dài hạn khác (*)</b>                              |                    |   |                     | <b>15.977</b>   | <b>20.411</b>                               |
|   |                    |   |                     | <b>78.447</b>   | <b>97.911</b>                               |

(\*) Đây là những chứng khoán bị hạn chế chuyển nhượng.

**IV.9 Chi phí trả trước dài hạn**

|                                     | 31/12/2010<br>VNĐ    | 31/12/2009<br>VNĐ    |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí trả trước về thuê hoạt động | 67.186.107           | -                    |
| Chi phí mua công cụ, dụng cụ        | 793.877.811          | 2.242.966.044        |
| Chi phí mua bảo hiểm                | -                    | 142.546.135          |
| Chi phí sửa chữa, cải tạo           | 920.743.981          | 1.889.201.640        |
|                                     | <b>1.781.807.899</b> | <b>4.274.713.819</b> |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**V. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**IV.10 Quỹ hỗ trợ thanh toán**

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại các Sở Giao dịch Chứng khoán.

Theo Quyết định 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2004 và Quyết định 72/2005/QĐ-BTC ngày 21 tháng 10 năm 2005 của Bộ Tài chính. Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng Việt Nam tại mỗi Trung tâm Giao dịch Chứng khoán (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán) và hàng năm phải đóng thêm 0.008% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước.

Biến động tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán trong kỳ như sau:

|                           | 31/12/2010<br>VNĐ           | 31/12/2009<br>VNĐ           |
|---------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Tiền nộp ban đầu          | 3.065.396.365               | 3.065.396.365               |
| Tiền nộp bổ sung trong kỳ | 4.320.742.873               | 3.053.953.772               |
| Tiền lãi phân bổ trong kỳ | 1.580.123.449               | 1.016.201.013               |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>      | <b><u>8.966.262.687</u></b> | <b><u>7.135.551.150</u></b> |

**IV.11 Phải trả người bán**

|  | 31/12/2010<br>VNĐ            | 31/12/2009<br>VNĐ           |
|--|------------------------------|-----------------------------|
| Phải trả Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn HIPT | 5.780.913.000                | -                           |
| Phải trả Tập Đoàn Bảo Việt             | 4.606.248.266                | 1.985.519.547               |
| Phải trả người bán khác                | 176.542.075                  | 398.162.096                 |
|  | <b><u>10.563.703.341</u></b> | <b><u>2.383.681.643</u></b> |

**IV.12 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

|  | 31/12/2010<br>VNĐ             | 31/12/2009<br>VNĐ             |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải trả Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh  | 594.091.467                   | 605.623.263                   |
| Phải trả Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội   | 545.141.112                   | 274.322.142                   |
| Phải trả người đầu tư về giao dịch chứng khoán (*)   | 241.659.561.194               | 415.031.573.141               |
| <i>Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư tại trụ sở chính Hà Nội</i>   | 131.446.536.680               | 150.826.001.014               |
| <i>Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư tại Chi nhánh Hồ Chí Minh</i> | 110.213.024.514               | 264.205.572.127               |
| Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán  | 241.119.866                   | 108.730.245                   |
|  | <b><u>243.039.913.639</u></b> | <b><u>416.020.248.791</u></b> |

(\*): Số dư khoản phải trả nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán bao gồm 230.538.132.495 đồng tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán gửi tại ngân hàng (xem thuyết minh số IV.1) và 11.121.428.699 đồng phải thu của khách hàng (xem Thuyết minh số IV.5), thể hiện số tiền còn phải thu từ các khách hàng theo kết quả đối chiếu giao dịch phát sinh từ các năm 2006, 2007 và 2008.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**IV. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**IV.13 Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán**

|   | 31/12/2010<br>VNĐ    | 31/12/2009<br>VNĐ    |
|---|----------------------|----------------------|
| <b>Tại Văn phòng Hà Nội</b>                   | <b>2.633.737.062</b> | <b>3.229.382.394</b> |
| Công ty CP Xây dựng và Kinh doanh Vật tư      | -                    | 2.083.928.000        |
| Công ty CP sách TBTH Đắk Lắk                  | 1.273.828.040        | -                    |
| Công ty Xuất nhập khẩu lâm thủy sản Bến Tre   | 225.553.000          | -                    |
| Công ty cổ phần thương nghiệp Tuần Giáo       | 222.600.000          | -                    |
| Tổ chức khác                                  | 911.776.022          | 1.145.454.394        |
| <b>Tại Chi nhánh Hồ Chí Minh</b>              | <b>1.559.332.240</b> | <b>4.135.152.740</b> |
| Công ty CP SX TM DV Đồng Nai                  | -                    | 813.750.000          |
| Công ty TNHH 1 TV Vật tư Nông Nghiệp Đồng Nai | -                    | 1.631.211.000        |
| Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam                | 498.357.500          | -                    |
| Công ty CP Kido – KDC                         | 135.000.000          | -                    |
| Công ty CP Dược Phẩm Imexpharm – IMP          | 113.460.000          | -                    |
| Tổ chức khác                                  | 812.514.740          | 1.690.191.740        |
|   | <b>4.193.069.302</b> | <b>7.364.535.134</b> |

**IV.14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ**

Theo Thông tư 206/2009/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính về hạch toán các giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ, tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty ghi nhận một khoản phải trả cho đối tác theo hợp đồng bán và cam kết mua lại trái phiếu chính phủ được ký kết vào ngày 17 tháng 12 năm 2010. Theo hợp đồng nêu trên thì Công ty sẽ phải thực hiện cam kết mua lại vào ngày 15 tháng 2 năm 2011.

**V.15 Phải trả, phải nộp khác ngắn hạn khác**

|  | 31/12/2010<br>VNĐ      | 31/12/2009<br>VNĐ     |
|--|------------------------|-----------------------|
| Kinh phí công đoàn   | 1.481.027.694          | 2.014.634.490         |
| Bảo hiểm xã hội  | 26.270.947             | 52.713.692            |
| Bảo hiểm thất nghiệp   | 25.328.810             | -                     |
| Phải trả hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán                         | 30.165.000.000         | 52.261.111.111        |
| Khoản tiền mua chứng khoán của ba ngày cuối năm phải trả vào đầu năm kế tiếp | 2.933.400.000          | 31.700.145.000        |
| Tài sản thừa chờ giải quyết  | 22.729.580             | -                     |
| Phải trả khác (*)  | 108.121.059.967        | 2.340.634.006         |
|  | <b>142.774.816.998</b> | <b>88.369.238.299</b> |

(\*) Phải trả khác bao gồm khoản tiền 106.761.864.000 đồng đã thu từ khách hàng để mua cổ phiếu phát hành thêm trong khuôn khổ hợp đồng môi giới chứng khoán ký giữa Công ty và khách hàng. (Xem thêm mục IV.5)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**IV. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**IV.16 Nguồn vốn chủ sở hữu (trình bày lại)**

Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu của Công ty như sau:

|   | Vốn điều lệ<br>đã góp<br>VNĐ | Thặng dư vốn<br>cổ phần<br>VNĐ | Cổ phiếu quỹ<br>VNĐ  | Quỹ dự phòng<br>tài chính<br>VNĐ | Quỹ dự trữ bổ<br>sung vốn điều lệ<br>VNĐ | Quỹ khen<br>thưởng phúc lợi<br>VNĐ | Lỗ lũy kế<br>VNĐ         | Tổng cộng<br>VNĐ         |
|---|------------------------------|--------------------------------|----------------------|----------------------------------|--|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Cho năm tài chính<br/>kết thúc ngày 31<br/>tháng 12 năm 2009</b> |                              |                                |                      |                                  |  |                                    |                          |                          |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>   | <b>451.500.000.000</b>       | <b>881.092.536.720</b>         | -                    | <b>14.322.179.098</b>            | <b>14.322.179.098</b>                    | <b>3.039.273.586</b>               | <b>(296.711.441.947)</b> | <b>1.067.564.726.555</b> |
| Mua cổ phiếu quỹ  | -                            | (151.500.000)                  | -                    | -                                | -  | -                                  | -                        | (151.500.000)            |
| Tăng từ thặng dư vốn  | 270.839.370.000              | (270.839.370.000)              | -                    | -                                | -  | -                                  | -                        | -                        |
| Phân phối quỹ khen<br>thưởng, phúc lợi                              | -                            | -                              | -                    | -                                | -  | (786.143.382)                      | -                        | (786.143.382)            |
| Lợi nhuận phát sinh   | -                            | -                              | -                    | -                                | -  | -                                  | 174.469.401.318          | 174.469.401.318          |
| Khác  | -                            | -                              | -                    | -                                | -  | 3.695.900                          | -                        | 3.695.900                |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>  | <b>722.339.370.000</b>       | <b>610.253.166.720</b>         | <b>(151.500.000)</b> | <b>14.322.179.098</b>            | <b>14.322.179.098</b>                    | <b>2.256.826.104</b>               | <b>(122.242.040.629)</b> | <b>1.241.100.180.391</b> |
| <b>Cho năm tài chính<br/>kết thúc ngày 31<br/>tháng 12 năm 2010</b> |                              |                                |                      |                                  |  |                                    |                          |                          |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>   | <b>722.339.370.000</b>       | <b>610.253.166.720</b>         | <b>(151.500.000)</b> | <b>14.322.179.098</b>            | <b>14.322.179.098</b>                    | <b>2.256.826.104</b>               | <b>(122.242.040.629)</b> | <b>1.241.100.180.391</b> |
| Mua cổ phiếu quỹ  | -                            | -                              | (76.500.000)         | -                                | -  | -                                  | -                        | (76.500.000)             |
| Lỗ trong kỳ   | -                            | -                              | -                    | -                                | -  | -                                  | (92.731.310.610)         | (92.731.310.610)         |
| Phân loại lại quỹ khen<br>thưởng, phúc lợi (*)                      | -                            | -                              | -                    | -                                | -  | (2.256.826.104)                    | -                        | (2.256.826.104)          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>  | <b>722.339.370.000</b>       | <b>610.253.166.720</b>         | <b>(228.000.000)</b> | <b>14.322.179.098</b>            | <b>14.322.179.098</b>                    | <b>-</b>                           | <b>(214.973.351.239)</b> | <b>1.146.035.543.677</b> |

(\*) Theo thông tư 244/2009/TT-BTC về việc sửa đổi bổ sung chế độ kế toán được Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2009 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2010, số dư Quỹ khen thưởng phúc lợi được trình bày trên báo cáo tài chính như là một khoản nợ phải trả thay vì trình bày như một khoản mục của vốn quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**IV. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**IV.17 Các quỹ**

|                                   | Số đầu kỳ<br>VNĐ      | Trích trong kỳ<br>VNĐ | Sử dụng trong kỳ<br>VNĐ | Số cuối kỳ<br>VNĐ     |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
| Quỹ dự phòng tài chính            | 14.322.179.098        | -                     | -                       | 14.322.179.098        |
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn<br>điều lệ | 14.322.179.098        | -                     | -                       | 14.322.179.098        |
|                                   | <b>28.644.358.196</b> | <b>-</b>              | <b>-</b>                | <b>28.644.358.196</b> |

**IV.18 Doanh thu**

|   | Năm nay<br>VNĐ         | Năm trước<br>VNĐ       |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>1. Doanh thu</b>   | <b>238.908.803.628</b> | <b>292.205.149.076</b> |
| Doanh thu hoạt động Môi giới chứng<br>khoán                         | 64.730.370.056         | 91.806.996.273         |
| Doanh thu hoạt động đầu tư chứng<br>khoán, góp vốn                  | 120.063.036.860        | 160.426.069.771        |
| <i>Cổ tức, lãi trái phiếu</i>                                       | <i>70.175.340.903</i>  | <i>53.416.602.776</i>  |
| <i>Chênh lệch lãi bán khoản đầu tư<br/>    chứng khoán, góp vốn</i> | <i>49.887.695.957</i>  | <i>107.009.466.995</i> |
| Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng<br>khoán                         | 6.490.795.709          | 1.950.000.000          |
| Doanh thu đại lý phát hành chứng<br>khoán                           | 111.114.776            | 355.985.042            |
| Doanh thu hoạt động tư vấn  | 6.300.671.770          | 6.677.103.761          |
| <i>Tư vấn đầu tư chứng khoán</i>                                    | <i>200.000.000</i>     | <i>757.531.124</i>     |
| <i>Tư vấn tài chính và tư vấn khác</i>                              | <i>6.100.671.770</i>   | <i>5.919.572.637</i>   |
| Doanh thu lưu ký chứng khoán  | 2.760.047.173          | 3.356.996.445          |
| Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá                                 | 348.113.211            | 531.947.918            |
| Doanh thu khác  | 38.104.654.073         | 27.100.049.866         |
| <i>Thu nhập lãi</i>   | <i>27.094.212.682</i>  | <i>25.978.640.974</i>  |
| <i>Thu từ hoạt động hợp tác đầu tư<br/>    ngắn hạn</i>             | <i>6.584.827.809</i>   | -                      |
| <i>Thu từ mua quyền nhận tiền bán<br/>    chứng khoán</i>           | <i>965.864.236</i>     | -                      |
| <i>Doanh thu khác</i>   | <i>3.459.749.345</i>   | <i>1.121.408.892</i>   |
| <b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                              | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>3. Doanh thu thuần</b>   | <b>238.908.803.628</b> | <b>292.205.149.076</b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**IV. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**IV.19 Chi phí hoạt động kinh doanh**

|  | Năm nay<br>VNĐ         | Năm trước<br>VNĐ      |
|--|------------------------|-----------------------|
| Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán         | 25.831.402.828         | 26.733.548.719        |
| Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn  | 153.579.873.178        | 340.247.467.513       |
| Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 1.998.121.544          | 99.434.682            |
| Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán           | 7.858.231.010          | 4.866.974.216         |
| Chi phí tư vấn cho nhà đầu tư                  | 5.024.520.498          | 5.643.012.432         |
| Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng                   | 54.040.116.475         | (325.439.210.294)     |
| Chi phí khác                                   | 10.034.580.615         | 992.890.552           |
| <i>Chi phí vốn khác</i>                        | 6.485.888.890          | -                     |
| <i>Chi phí khác</i>                            | 3.548.691.725          | 992.890.552           |
|  | <b>258.366.846.148</b> | <b>53.144.117.820</b> |

**IV.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                   | Năm nay<br>VNĐ        | Năm trước<br>VNĐ      |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý         | 21.801.283.983        | 25.918.316.110        |
| Chi phí vật liệu quản lý          | 4.405.949.140         | 5.175.622.189         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 5.378.276.902         | 5.188.254.516         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 27.649.175.835        | 27.536.785.237        |
| Chi phí bằng tiền khác            | 2.134.674.146         | 1.338.638.995         |
| Chi phí dự phòng phải thu khó đòi | 11.121.428.699        | -                     |
|                                   | <b>72.490.788.705</b> | <b>65.157.617.047</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**IV. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**IV. 21 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                                | 31/12/2010<br>VNĐ    | 31/12/2009<br>VNĐ    |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng phải nộp | 295.567.085          | 167.839.437          |
| Thuế thu nhập cá nhân          | 3.029.643.664        | 1.070.528.763        |
| Thuế khác                      | 176.348.542          | 320.224.323          |
|                                | <b>3.501.559.291</b> | <b>1.558.592.523</b> |

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng ("GTGT") với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ. Các hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT bao gồm:

- ▶ Môi giới chứng khoán;
- ▶ Tự doanh chứng khoán;
- ▶ Bảo lãnh và đại lý phát hành chứng khoán;
- ▶ Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- ▶ Lưu ký chứng khoán.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong 2 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và được giảm 50% thuế TNDN trong 3 năm tiếp theo. Năm kinh doanh có lãi đầu tiên của công ty là năm 2000. Công ty được áp dụng mức thuế suất thu nhập doanh nghiệp là 20% trong thời hạn 10 năm kể từ khi khai trương hoạt động kinh doanh năm 2000. Năm 2009 là năm cuối cùng Công ty được hưởng mức thuế suất 20%. Mức thuế suất cho các năm tiếp theo là 25%.

Theo Công văn số 11924/TC-CST ngày 20 tháng 10 năm 2004 và Công văn số 5428/TC-CST ngày 29 tháng 4 năm 2005 của Bộ Tài Chính, các công ty mới niêm yết trên thị trường chứng khoán được giảm trừ 50% thuế TNDN tính từ năm đầu tiên niêm yết. Công ty đã được niêm yết trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Hà nội ngày 13 tháng 12 năm 2006. Theo đó, mức thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong năm 2007 và 2008 là 10%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**IV. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**IV. 21 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (tiếp theo)**

**Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày lập bảng cân đối kế toán.

|   | Năm nay<br>VNĐ           | Năm trước<br>VNĐ       |
|---|--------------------------|------------------------|
| <b>Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế</b>  | <b>(92.731.310.610)</b>  | <b>174.469.401.318</b> |
| Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán                              | (17.957.286.700)         | -                      |
| <i>Tiền nộp thuế TNDN theo công văn 1365/210/BT-TC ngày 3/11/2010</i>           | 407.000.000              | -                      |
| <i>Thu nhập cổ tức không chịu thuế</i>  | (18.101.086.700)         | (13.560.596.719)       |
| <i>Trái tức từ Công Trái Giáo Dục</i>   | (263.200.000)            | -                      |
| <b>Lợi nhuận chịu thuế/(lỗ tính thuế) điều chỉnh trước căn trừ lỗ năm trước</b> | <b>(110.688.597.310)</b> | <b>160.908.804.599</b> |
| Lỗ năm trước chuyển sang  | -                        | (160.908.804.599)      |
| <b>Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành</b>                                 | <b>-</b>                 | <b>-</b>               |
| Thuế TNDN trích thiếu từ các năm trước  | -                        | -                      |
| <b>Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ</b>                                     | <b>-</b>                 | <b>-</b>               |
| <b>Thuế TNDN (trả trước)/phải nộp đầu kỳ</b>                                    | <b>(2.668.258.877)</b>   | <b>(2.668.258.877)</b> |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ   | -                        | -                      |
| <b>Thuế TNDN trả trước cuối kỳ</b>  | <b>(2.668.258.877)</b>   | <b>(2.668.258.877)</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**IV. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**IV.21 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (tiếp theo)**

**Lỗi chuyển sang từ năm trước**

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có khoản lỗ lũy kế là (427.433.158.322) đồng Việt Nam có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

| Năm phát sinh    | Có thể chuyển lỗ đến năm | Lỗ tính thuế (1)<br>VNĐ  | Đã chuyển lỗ lũy              | Chưa chuyển lỗ tại       |
|------------------|--------------------------|--------------------------|-------------------------------|--------------------------|
|                  |                          |                          | kể đến ngày 31/12/2010<br>VNĐ | ngày 31/12/2010<br>VNĐ   |
| 2008             | 2013                     | (477.663.356.611)        | 160.908.804.599               | (316.754.561.012)        |
| 2010             | 2015                     | (110.688.597.310)        | -                             | (110.688.597.310)        |
| <b>Tổng cộng</b> |                          | <b>(588.351.962.921)</b> | <b>160.908.804.599</b>        | <b>(427.443.158.322)</b> |

(1) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty cho năm 2009 và 2010 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục chênh lệch tạm thời do tính không chắc chắn của lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

**IV.22 Giao dịch với các bên liên quan**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

| Bên liên quan                   | Mối quan hệ           | Nội dung nghiệp vụ        | Giá trị VNĐ   |
|---------------------------------|-----------------------|---------------------------|---------------|
| Tập đoàn Bảo Việt               | Công ty mẹ            | Phí giao dịch chứng khoán | 4.485.940     |
|                                 |                       | Phí lưu ký                | 211.379.927   |
|                                 |                       | Thuê văn phòng            | 7.851.560.089 |
|                                 |                       | Phí tư vấn                | 207.000.000   |
|                                 |                       | Tiền tiện                 | (628.021.730) |
| Bảo Việt Nhân thọ               | Công ty cùng Tập đoàn | Phí giao dịch chứng khoán | 2.831.506.883 |
|                                 |                       | Phí lưu ký                | 198.059.443   |
|                                 |                       | Thuê văn phòng            | 5.516.605.800 |
| Bảo Việt Phi Nhân thọ           | Công ty cùng Tập đoàn | Phí giao dịch chứng khoán | 157.423.506   |
|                                 |                       | Phí lưu ký                | 5.278.360     |
| Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt    | Công ty cùng Tập đoàn | Phí giao dịch chứng khoán | 653.785.940   |
|                                 |                       | Phí lưu ký                | 279.260.523   |
| Ngân hàng Bảo Việt              | Công ty cùng Tập đoàn | Phí giao dịch chứng khoán | 47.342.165    |
|                                 |                       | Phí lưu ký                | 1.620.668     |
|                                 |                       | Phí quản lý sổ cổ đông    | 56.384.625    |
| Quỹ Đầu tư chứng khoán Bảo Việt | Công ty cùng Tập đoàn | Phí giao dịch chứng khoán | 765.318.026   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**IV. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**IV.22 Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Công ty cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan theo mức giá thông thường. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm cuối năm được ghi nhận theo các hợp đồng liên quan. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (Năm 2009: Mức dự phòng 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| <i>Bên liên quan</i>               | <i>Mối quan hệ</i>       | <i>Nội dung nghiệp vụ</i>                                 | <i>Phải thu/(Phải trả)<br/>VNĐ</i>              |
|------------------------------------|--------------------------|---|---|
| Tập đoàn Bảo Việt                  | Công ty mẹ               | Phí lưu ký<br>Thuê văn phòng<br>Tiền điện                 | 171.450.311<br>(4.337.899.481)<br>(263.768.944) |
| Bảo Việt Phi Nhân<br>thọ           | Công ty cùng<br>Tập đoàn | Phí giao dịch chứng khoán<br>Phí lưu ký                   | 804.040<br>626.241                              |
| Bảo Việt Nhân thọ                  | Công ty cùng<br>Tập đoàn | Phí giao dịch chứng khoán<br>Phí lưu ký<br>Thuê văn phòng | 20.301.000<br>17.048.021<br>(1.535.905.800)     |
| Công ty Quản lý<br>Quỹ Bảo Việt    | Công ty cùng<br>Tập đoàn | Phí giao dịch chứng khoán<br>Phí lưu ký                   | 11.825.520<br>205.884.064                       |
| Ngân hàng Bảo<br>Việt              | Công ty cùng<br>Tập đoàn | Phí lưu ký  | 126.667   |
| Quỹ Đầu tư chứng<br>khoán Bảo Việt | Công ty cùng Tập<br>đoàn | Phí giao dịch chứng khoán                                 | 54.445.552                                      |

*Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc*

|                 | <i>Năm nay<br/>VNĐ</i> | <i>Năm trước<br/>VNĐ</i> |
|-----------------|------------------------|--------------------------|
| Lương và thưởng | 1.780.587.301          | 2.219.622.211            |
|                 | <b>1.780.587.301</b>   | <b>2.219.622.211</b>     |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**IV. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**IV.23 Tình hình thu nhập của cán bộ công nhân viên**

|                                     | <i>Năm nay</i><br>VNĐ | <i>Năm trước</i><br>VNĐ |
|-------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Tổng lương và thưởng                | 35.935.083.456        | 40.704.970.934          |
| Số lượng cán bộ nhân viên bình quân | 233                   | 240                     |
| <i>Thu nhập bình quân tháng</i>     | <u>12.852.319</u>     | <u>14.133.670</u>       |

**IV.24 Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu**

|   | <i>Năm nay</i><br>VNĐ | <i>Năm trước</i><br>VNĐ |
|---|-----------------------|-------------------------|
| Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế   | (92.731.310.610)      | 174.469.401.318         |
| Lợi nhuận/(lỗ) để phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (92.731.310.610)      | 174.469.401.318         |
| Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu                                       | (1.284)               | 3.677                   |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm                  | 72.233.837            | 47.452.147              |

**IV.25 Các thông tin khác**

**IV.25.1 Cam kết thuê hoạt động**

|   | <i>31/12/2010</i><br>VNĐ     | <i>31/12/2009</i><br>VNĐ     |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động đến hạn:   |                              |                              |
| Trong vòng 1 năm  | 8.426.273.492                | 19.343.837.508               |
| Từ 1 đến 5 năm  | 22.872.975.994               | 23.103.060.171               |
| Trên 5 năm  | -                            | -                            |
| <b>Tổng giá trị tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động</b> | <b><u>31.299.249.486</u></b> | <b><u>42.446.897.679</u></b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**IV. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**IV.25 Các thông tin khác (tiếp theo)**

**IV.25.2 Cam kết khác mua lại cổ phiếu theo hợp đồng mua bán và mua bán lại cổ phiếu có kỳ hạn ("hợp đồng repo")**

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty có cam kết bán lại cổ phiếu như sau:

| Chứng khoán                                   | Ngày cam kết | Ngày cam kết bán lại | Số lượng cổ phiếu | Giá trị mua VNĐ      | Giá trị cam kết bán lại (*) VNĐ |
|---|--------------|----------------------|-------------------|----------------------|---------------------------------|
| Cổ phiếu công ty cổ phần Công trình đường sắt | 25/11/2010   | 25/2/2011            | 238.000           | 2.380.000.000        | 2.489.956.000                   |
| Cổ phiếu Công ty cổ phần Công trình đường sắt | 6/12/2010    | 7/3/2011             | 200.000           | 2.000.000.000        | 2.092.400.000                   |
| <b>Tổng giá trị</b>                           |              |                      |                   | <b>4.380.000.000</b> | <b>4.582.356.000</b>            |

(\*) Giá trị cam kết bán lại đã được điều chỉnh lại so với hợp đồng gốc do những chứng khoán này đã phát sinh chi trả cổ tức trong kỳ.

| Chứng khoán                        | Ngày cam kết | Ngày cam kết mua lại | Số lượng trái phiếu | Giá trị bán VNĐ       | Giá trị cam kết mua lại VNĐ |
|------------------------------------|--------------|----------------------|---------------------|-----------------------|-----------------------------|
| Trái phiếu chính phủ TP1_0906 (**) | 07/12/2010   | 15/2/2011            | 400.000             | 41.134.000.000        | 42.174.000.000              |
| Trái phiếu BID10306                | 20/12/2010   | 20/1/2010            | 500.000             | 30.000.000.000        | 30.465.000.000              |
| <b>Tổng giá trị</b>                |              |                      |                     | <b>71.134.000.000</b> | <b>72.639.000.000</b>       |

(\*\*) Xem thuyết minh số IV.14



Bà Nguyễn Hồng Thủy  
Trưởng phòng Tài Chính Kế Toán



Ông Nhữ Đình Hòa  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 02 năm 2011